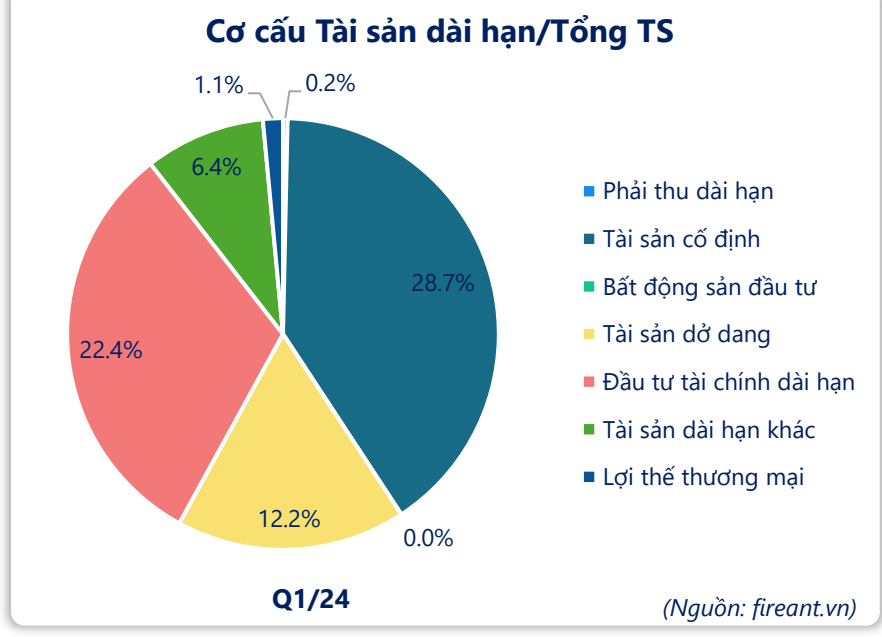
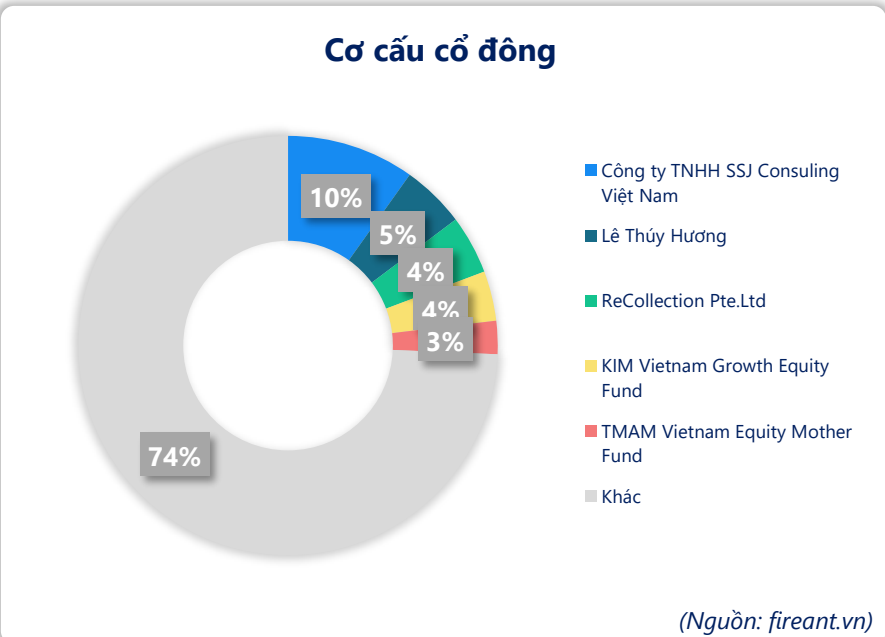
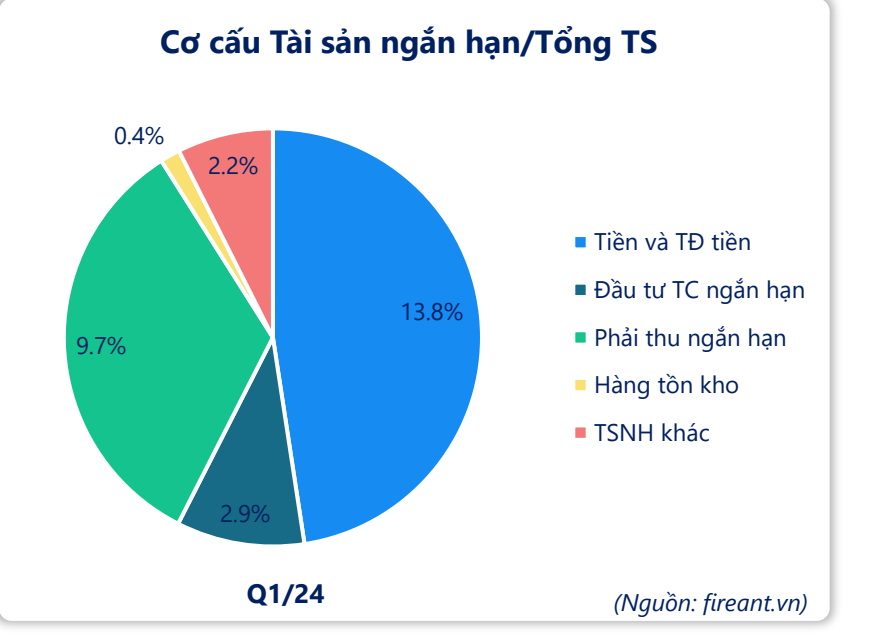
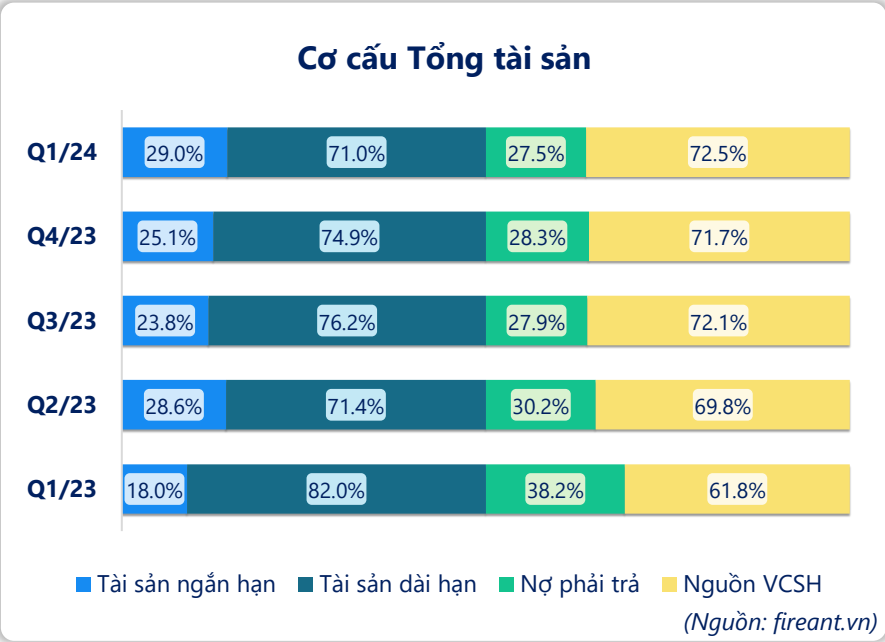
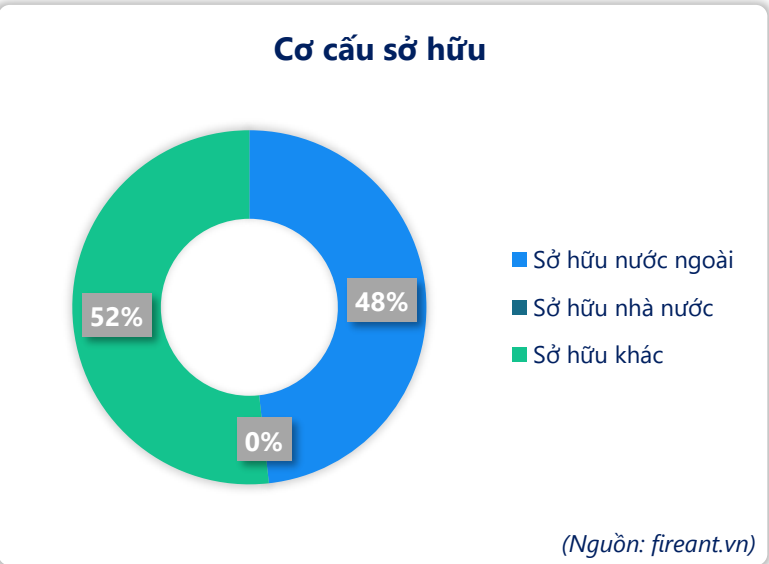
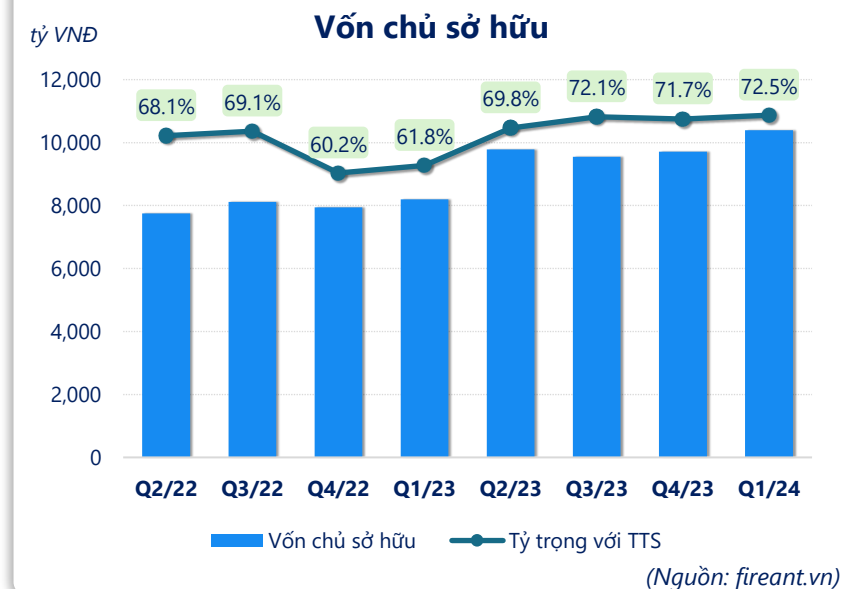
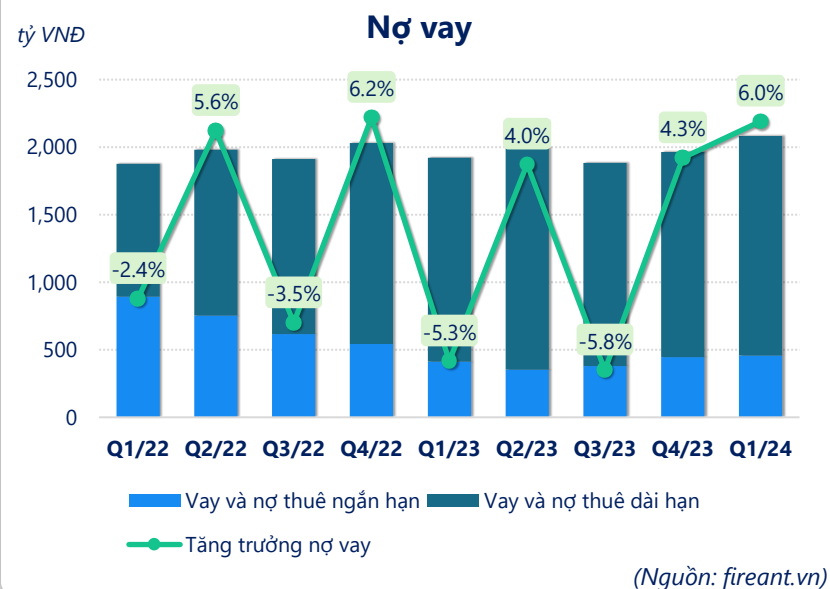
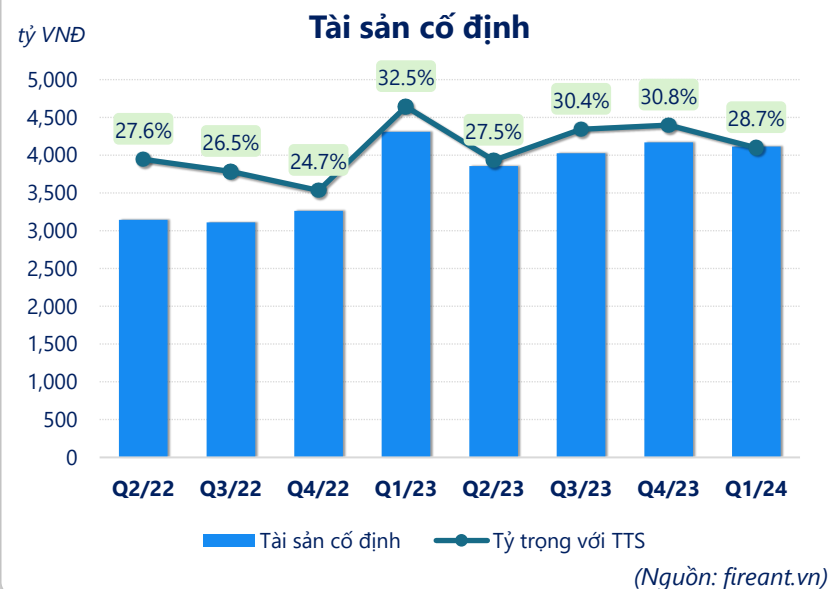
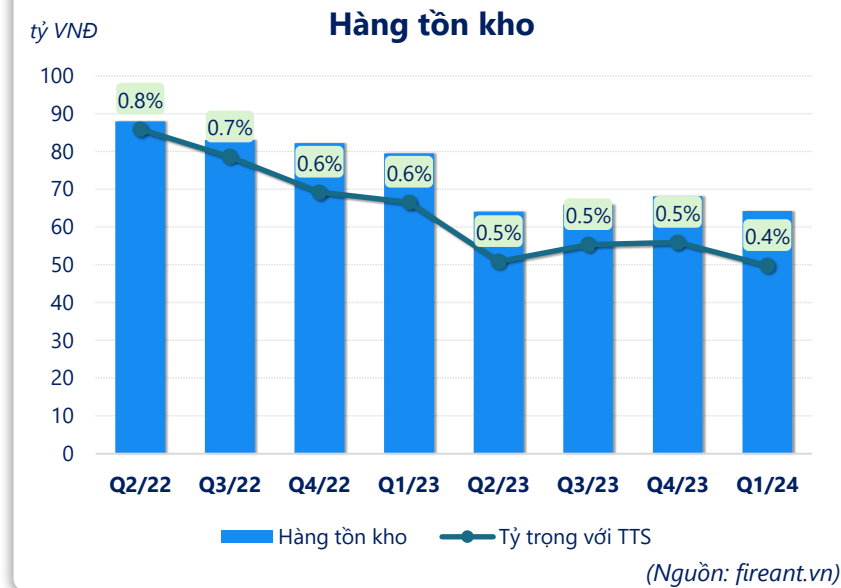
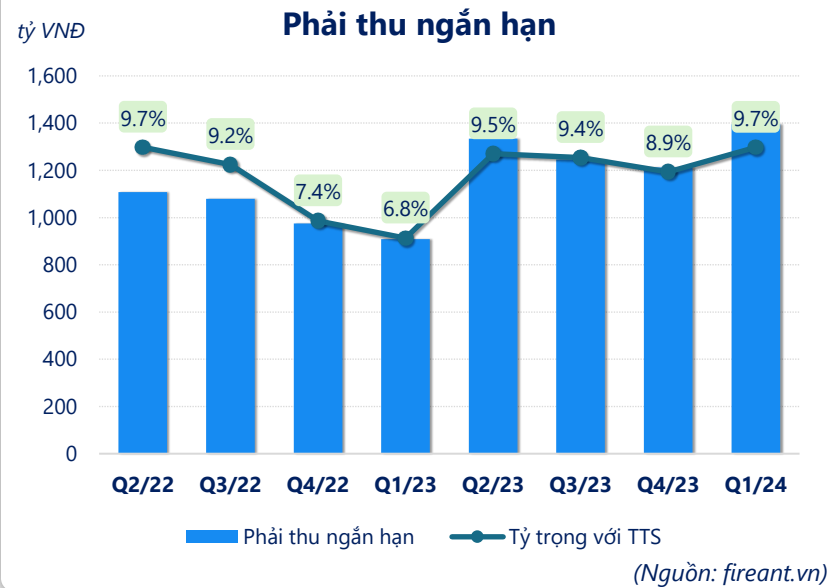
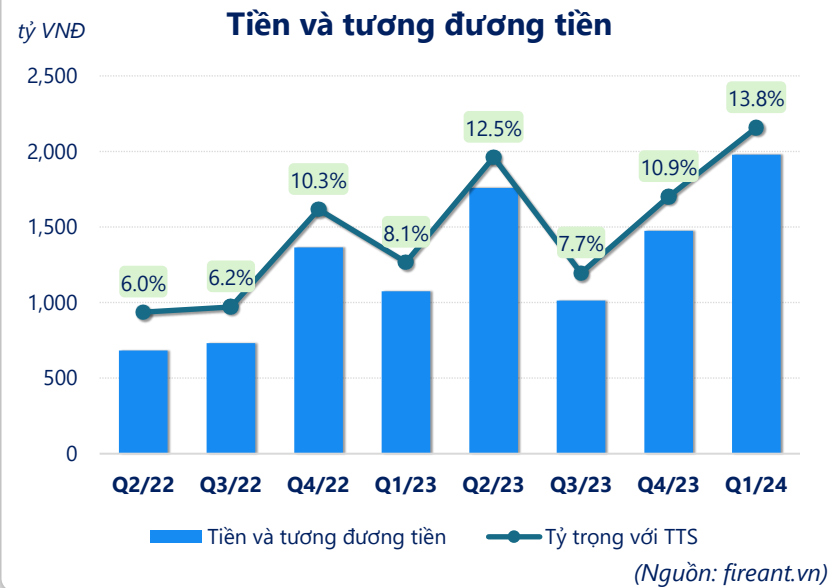
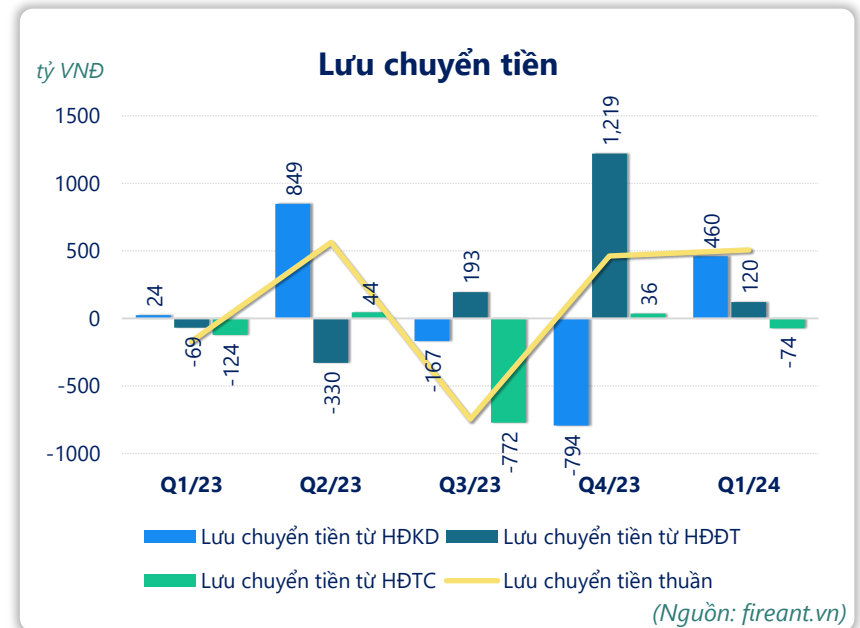
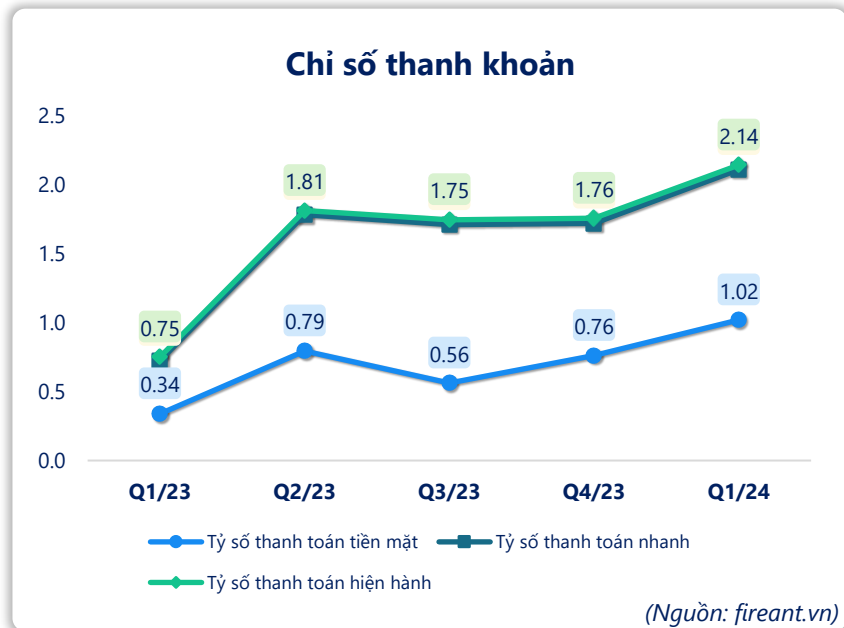
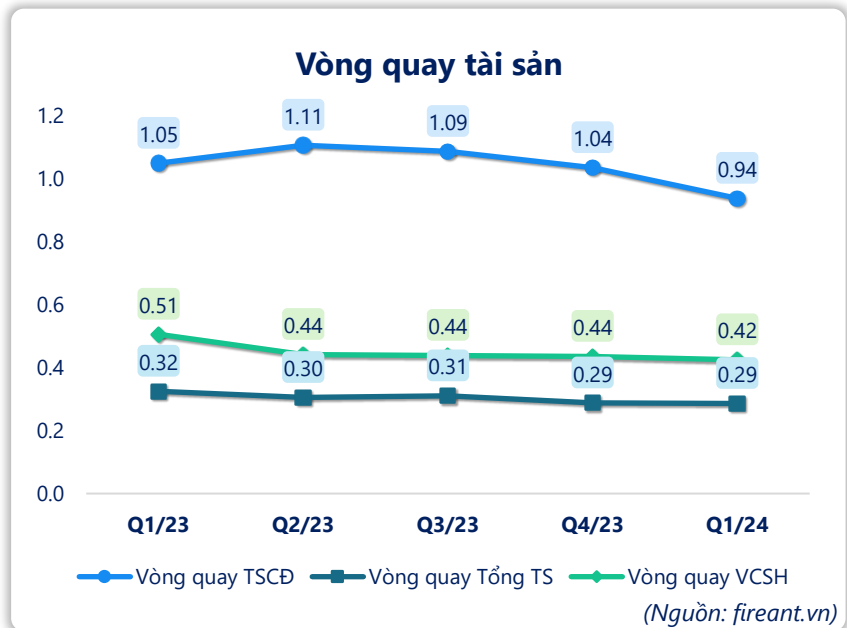
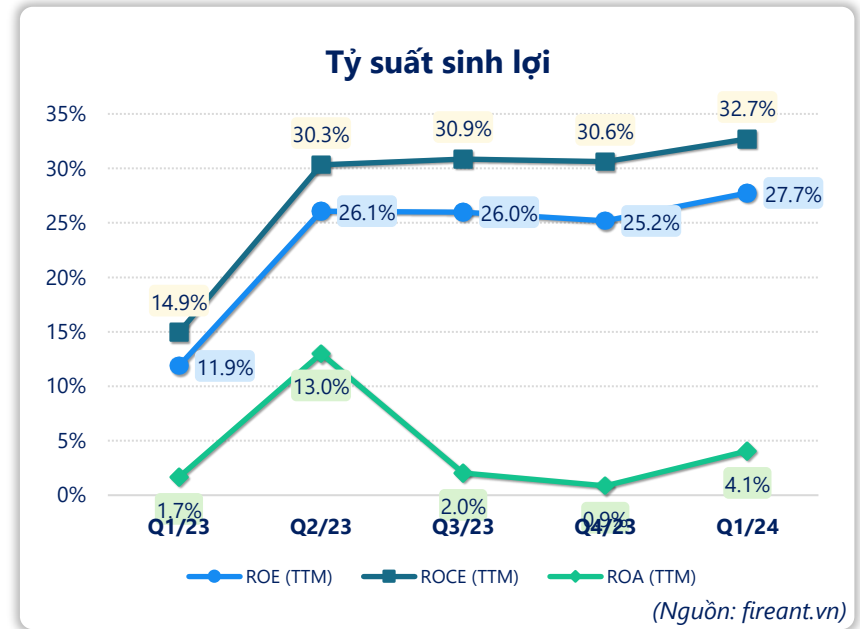
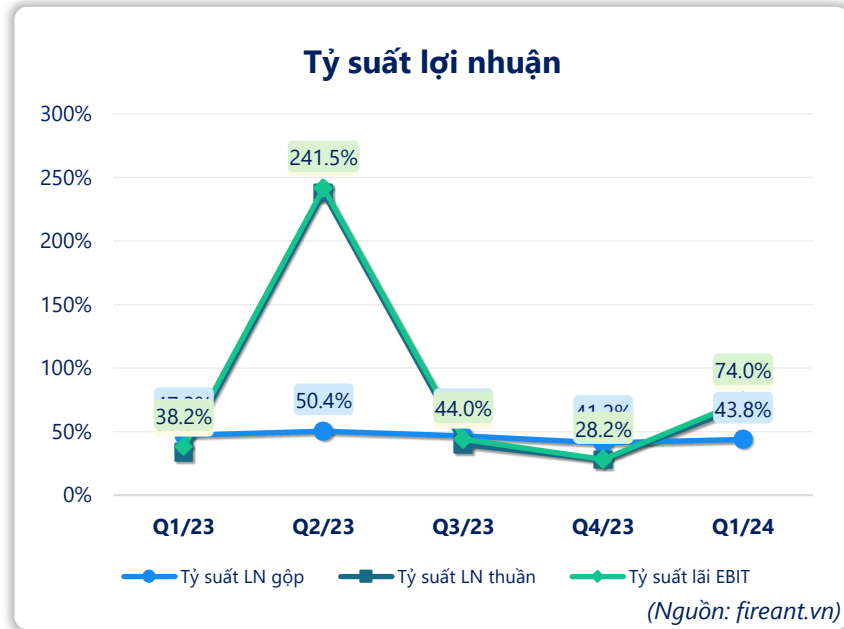
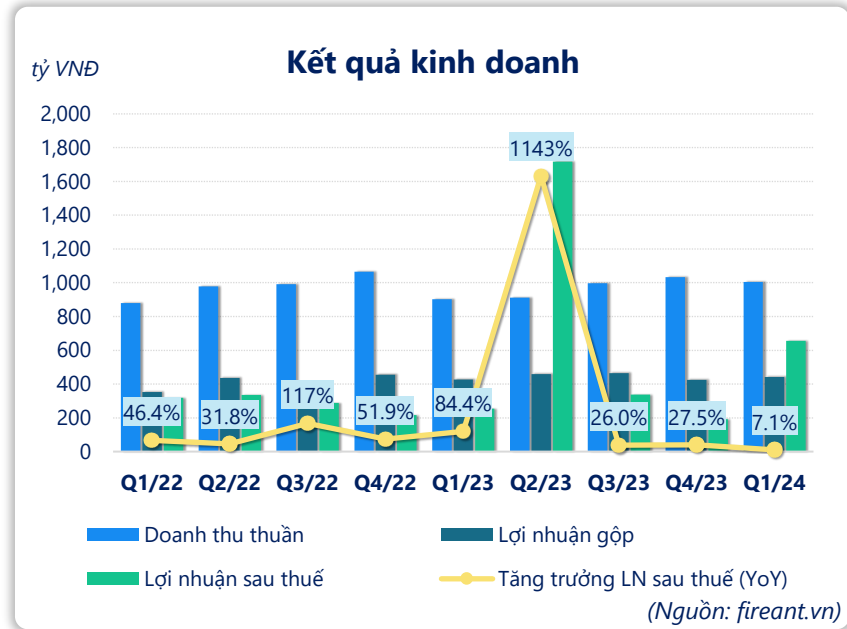


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		79,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		80,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		47,614
SL cổ phiếu LH		305,898,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,882,690
% sở hữu nước ngoài		48.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24,380
P/E		9.5
EPS		8,430

	YTD	1T	3T	6T
GMD	11.2%	-0.9%	11.0%	20.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,338	13,546	5.8%
Tài sản ngắn hạn	4,160	3,380	23.1%
Tiền và tương đương tiền	1,979	1,472	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	359	14.9%
Phải thu ngắn hạn	1,395	1,193	16.9%
Hàng tồn kho	64.2	68.2	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	309	288	7.1%
Tài sản dài hạn	10,178	10,166	0.1%
Phải thu dài hạn	34.9	39.8	-12.2%
Tài sản cố định	4,114	4,166	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,753	1,759	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,206	3,125	2.6%
Tài sản dài hạn khác	919	917	0.2%
Lợi thế thương mại	152	159	-4.3%
Nợ phải trả	3,947	3,814	3.5%
Nợ ngắn hạn	1,941	1,915	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	445	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	541	518	4.4%
Nợ dài hạn	2,006	1,898	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,625	1,518	7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,391	9,732	6.8%
Vốn chủ sở hữu	10,391	9,732	6.8%
Vốn điều lệ	3,059	3,059	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	902	912	998	1,034	1,006
Giá vốn hàng bán	475	453	533	608	565
Lợi nhuận gộp	427	459	465	426	441
Doanh thu HĐTC	20.8	1,863	32.9	24.2	354
Chi phí TC	39.8	53.3	51.1	25.1	39.0
Chi phí lãi vay	36.5	19.0	41.6	37.8	35.8
LN trong công ty LKLD	21.4	58.9	52.2	139	98.0
Chi phí bán hàng	29.7	42.4	14.4	28.6	42.2
Chi phí QLDN	96.9	114	87.5	247	107
LN thuần từ HĐKD	303	2,172	397	288	704
Lợi nhuận khác	5.87	12.1	0.87	-34.7	3.79
LN trước thuế	308	2,184	398	253	708
Lợi nhuận sau thuế	255	1,717	338	192	656
LNST của CĐ cty mẹ	202	1,650	254	115	559

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.2	849	-167	-794	460
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.0	-330	193	1,219	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	43.9	-772	36.1	-74.3
Tiền đầu kỳ	1,364	1,075	1,758	1,014	1,472
Lưu chuyển tiền thuần	-169	563	-746	461	506
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-0.24	1.74	-1.29	1.30
Tiền cuối kỳ	1,075	1,758	1,014	1,474	1,979

(Nguồn: fireant.vn)